

Số: QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư hạ tầng khu tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu (đợt 2)

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/05/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 30/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về hồ sơ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất; Thông tư số 37/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29/9/2017 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 61/2022/TT-BTC ngày 05/10/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn lập dự toán, sử dụng và thanh, quyết toán kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; 

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 271/TTr-STNMT ngày 07/5/2024 và Báo cáo số 454/BC-STNMT ngày 07/5/2024; UBND huyện Mộc Châu tại Tờ trình số 1814/TTr-UBND ngày 24/4/2024 và Báo cáo số 438/BC-UBND ngày 04/5/2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư hạ tầng khu tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu (đợt 2), với nội dung như sau:

1. Đối tượng có đất thu hồi đất: Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu.

2. Vị trí, địa điểm khu đất thu hồi

2.1. Địa chỉ: Tiểu khu 70, thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu.

2.2. Vị trí, ranh giới các thửa đất thu hồi được xác định theo mảnh trích đo địa chính số 04-2023 thị trấn Nông trường Mộc Châu tỷ lệ 1/1000 do Công ty cổ phần kỹ thuật Tài nguyên và Môi trường đo vẽ tháng 4/2023, được UBND thị trấn Nông trường Mộc Châu xác nhận đo vẽ phù hợp với hiện trạng ngày 10/5/2023, được Xí nghiệp đo đạc bản đồ nông nghiệp thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra tháng 5/2023 và được Sở Tài nguyên và Môi trường ký duyệt ngày 18/5/2023.

2.3. Nguồn gốc đất: Thuộc diện tích UBND tỉnh cho Công ty cổ phần giống bò sữa Mộc Châu thuê đất tại Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 và Quyết định số 1669/QĐ-UBND ngày 31/8/2023.

3. Diện tích đất lập phương án bồi thường, hỗ trợ: 2.580,4 m². Trong đó:

3.1. Diện tích Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu đang thuê đất theo Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 của UBND tỉnh Sơn La (Có 01 hộ gia đình đang sử dụng đất theo hình thức ký kết hợp đồng hợp tác với Công ty trên phần diện tích đất thu hồi)

3.1.1. Diện tích đất lập phương án bồi thường, hỗ trợ: 2.544,5 m², trong đó:

3.1.1.1. Tổng diện tích đất được bồi thường: 0 m².

3.1.1.2. Tổng diện tích đất không được bồi thường: 2.544,5 m².

3.1.1.3. Tổng diện tích đất được hỗ trợ: 2.544,5 m², trong đó:

a) Đất của hộ gia đình, cá nhân: 0 m². *wt*

b) Đất của tổ chức: 2.544,5 m² (Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu, hiện 01 hộ gia đình đang sử dụng đất ký kết hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu, trước đây có hợp đồng giao khoán).

- Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu.

- Diện tích: 2.544,5 m².

- Loại đất: Đất trồng cây hàng năm khác.

- Nguồn gốc: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

- Giấy tờ pháp lý: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BX 753894 (Theo Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 của UBND tỉnh Sơn La).

2.1.2. Nhà, công trình, mồ mả: (Có biểu phương án chi tiết kèm theo)

2.1.3. Tổng số đối tượng bị ảnh hưởng: 02 đối tượng, trong đó:

2.1.3.1. Tổng số đối tượng được hỗ trợ: 01 đối tượng, gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân: 01 hộ (Hộ gia đình đang sử dụng đất ký kết hợp đồng hợp tác với Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu, trước đây có hợp đồng giao khoán).

b) Tổ chức: 0.

2.1.3.2. Tổng số đối tượng không được bồi thường, hỗ trợ 01 đối tượng, gồm:

a) Hộ gia đình, cá nhân: 0 hộ.

b) Tổ chức: 01 (Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu).

2.2. Phần diện tích UBND tỉnh Sơn La đã thu hồi của Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu giao cho UBND huyện Mộc Châu quản lý, sử dụng theo Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 14/9/2015, UBND huyện Mộc Châu chưa lập phương án sử dụng đất, giao đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đang trực tiếp sử dụng đất

2.2.1. Diện tích đất lập phương án bồi thường, hỗ trợ: 35,9 m², trong đó:

2.2.1.1. Tổng diện tích đất được bồi thường: 0 m².

2.2.1.2. Tổng diện tích đất không được bồi thường: 35,9 m².

2.2.1.3. Tổng diện tích đất được hỗ trợ: 35,9 m².

2.2.1.4. Hiện trạng sử dụng đất: Đất trồng cây lâu năm.

2.2.2. Nhà, công trình, mồ mả: Không. *wt*

2.2.3. Tổng số đối tượng bị ảnh hưởng: 01 đối tượng (*Hộ gia đình trước đây có hợp đồng giao khoán với Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu, sau khi UBND tỉnh Sơn La thu hồi văn sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp đến nay*).

3. Kinh phí của Phương án

a) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ là: **1.007.790.000** đồng (*Bằng chữ: Một tỷ, không trăm linh bảy triệu, bảy trăm chín mươi nghìn*). Trong đó:

STT	Danh mục	Đơn vị tính (đồng)
A	Kinh phí bồi thường, hỗ trợ	1.007.790.000
I	Phần diện tích Công ty Cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu đang thuê đất theo Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 của UBND tỉnh Sơn La	998.259.000
1	Bồi thường về đất	0
2	Bồi thường nhà, công trình	380.164.000
3	Bồi thường cây trồng, vật nuôi	5.870.000
4	Bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt	0
5	Bồi thường di chuyển mồ mả	0
6	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	0
7	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	0
8	Hỗ trợ tái định cư	0
9	Hỗ trợ người đang thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	0
10	Hỗ trợ đất công ích của xã, phường, thị trấn	0
11	Hỗ trợ khác	612.225.000
II	Phần diện tích UBND tỉnh Sơn La thu hồi của Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu giao cho UBND huyện Mộc Châu quản lý, sử dụng theo Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 14/9/2015, UBND huyện Mộc Châu chưa lập phương án sử dụng đất	9.531.000
1	Bồi thường về đất	0
2	Bồi thường nhà, công trình	0
3	Bồi thường cây trồng, vật nuôi	0
4	Bồi thường chi phí để tháo dỡ, di chuyển, lắp đặt	0
5	Bồi thường di chuyển mồ mả	0

wt

STT	Danh mục	Đơn vị tính (đồng)
6	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	0
7	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề	0
8	Hỗ trợ tái định cư	0
9	Hỗ trợ người đang thuê nhà ở thuộc sở hữu Nhà nước	0
10	Hỗ trợ đất công ích của xã, phường, thị trấn	0
11	Hỗ trợ khác	9.531.000
B	Kinh phí tổ chức thực hiện GPMB	0
	Tổng cộng (A+B)	1.007.790.000

(Có biểu tổng hợp chi phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư thực hiện dự án kèm theo)

b) Tiền sử dụng đất ở và nghĩa vụ tài chính (nếu có) trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ: 0 đồng.

c) Tổng kinh phí bồi thường, hỗ trợ và thực hiện phải chi trả: 1.007.790.000 đồng (Một tỷ, không trăm linh bảy triệu, bảy trăm chín mươi nghìn đồng).

d) Nguồn vốn chi trả: Ngân sách huyện (Nguồn thu tiền sử dụng đất), và các nguồn vốn hợp pháp khác.

4. Việc bố trí tái định cư: Không

5. Việc bồi thường bằng giao đất nông nghiệp: Không

6. Việc di dời các công trình của Nhà nước, của tổ chức, của cơ sở tôn giáo, của cộng đồng dân cư: Không

7. Việc di dời mồ mả: Không

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. UBND huyện Mộc Châu

1.1. UBND huyện Mộc Châu chỉ đạo Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với UBND thị trấn Nông trường Mộc Châu, các phòng ban, đơn vị liên quan thực hiện công khai, niêm yết phương án giá trị bồi thường, hỗ trợ được phê duyệt; tổ chức chi trả các khoản bồi thường, hỗ trợ theo đúng quy định.

1.2. Chịu trách nhiệm toàn diện về nội dung, số liệu, đối tượng được bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định. *ut*

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Chịu trách nhiệm toàn diện về quy trình thẩm định, trình phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, quyết định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng, Chủ tịch UBND huyện Mộc Châu, Chủ tịch UBND thị trấn Nông trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu; Thủ trưởng các phòng ban, đơn vị; tổ chức và các hộ gia đình, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *wt*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- Các phòng: KT, TH - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

Phụ lục số 01

Chi tiết kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư hạ tầng khu tái định cư tiểu khu 70, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu (đợt 2)

(Kèm theo Quyết định số 914 /QĐ-UBND ngày 20 / 5 /2024 của UBND tỉnh Sơn La)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nội dung	Nguồn gốc/Năm XD	ĐVT	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ % hỗ trợ	Bồi thường					Hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								Đất đai		Nhà, công trình		Cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ khác		
								Bồi thường đất	Bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất	Thành tiền	Giá trị bồi thường						
A	Tổng chi phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình cá nhân								-		380.164.000	5.870.000	-	-	621.756.000	1.007.790.000	
I	Phân diện tích Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu đang thuê										380.164.000	5.870.000	-	-	612.225.000	998.259.000	
1	Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu (Có 01 hộ gia đình ký kết hợp đồng hợp tác với công ty trên phần diện tích đất thu hồi)																
1.1	Về đất đai																
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm (Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất số 6, mảnh trích đo địa chính số 04-2023)	Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	m2	6,1		42.900	0%								-		
1.1.2	Đất trồng cây hàng năm (Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất số 7, mảnh trích đo địa chính số 04-2023)	Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	m2	103,5		42.900	0%								-		
1.1.3	Đất trồng cây hàng năm (Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất số 9, mảnh trích đo địa chính số 04-2023)	Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm	m2	2434,9		42.900	0%								-		
1.2	Về nhà, công trình																
1.3	Về cây trồng, vật nuôi																
2	Trần Văn Sơn (Hộ gia đình đang ký kết hợp đồng hợp tác với Công ty CP Giống bò sữa Mộc Châu, trước đây có hợp đồng giao khoán)										380.164.000	5.870.000	-	-	612.225.000	998.259.000	

STT	Nội dung	Nguồn gốc/Năm XD	ĐVT	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ % hỗ trợ	Bồi thường					Hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								Đất đai		Nhà, công trình		Cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ khác		
								Bồi thường đất	Bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất	Thành tiền	Giá trị bồi thường						
2.1	Thửa đất số 6, mảnh trích đo địa chính 04-2023 (thuộc phần đất Công ty CP Giồng bò sữa Mộc Châu đang thuê, thời hạn sử dụng đất đến 10/12/2025)	Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm															
2.1.1	Về đất đai																
2.1.2	Cây trồng, vật nuôi																
	Đồng cỏ chăn nuôi bò		m2	6,1		4.000	100%					24.000				24.000	
2.1.3	Về nhà, công trình																
2.2	Thửa đất số 7, mảnh trích đo địa chính 04-2023 (thuộc phần đất Công ty CP Giồng bò sữa Mộc Châu đang thuê, thời hạn sử dụng đất đến 10/12/2025)	Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm															
2.2.1	Về đất đai																
2.2.2	Cây trồng, vật nuôi																
	Đồng cỏ chăn nuôi bò		m2	103,5		4.000	100%					414.000				414.000	
2.2.3	Về nhà, công trình																
2.3	Thửa đất số 9, mảnh trích đo địa chính 04-2023 (thuộc phần đất Công ty CP Giồng bò sữa Mộc Châu đang thuê, thời hạn sử dụng đất đến 10/12/2025)	Nhà nước cho thuê đất, trả tiền thuê đất hàng năm															
2.3.1	Về đất đai																
2.3.2	Cây trồng, vật nuôi																
	Đồng cỏ chăn nuôi bò		m2	1.358		4.000	100%					5.432.000				5.432.000	
2.3.3	Về nhà, công trình																
2.3.3.1	Bồi thường công trình phục vụ sản xuất nông nghiệp, theo khoản 2, điều 1, Quyết định số 37 ngày 12/12/2023 của UBND tỉnh Sơn La																
-	Bể chứa nước (phục vụ sản xuất nông nghiệp)		m3	0,77		1.550.000	100%					1.194.000				1.194.000	
-	Đổ nền bằng bê tông xi măng mức 200 (Sân chơi trường bò)		m2	115,16		137.000	100%					15.777.000				15.777.000	
-	Tường rào xây gạch block dày 110 mm (trái mới mặt, cao 1,15m)		m	5,73			100%					2.573.000	2.573.000			2.573.000	

STT	Nội dung	Nguồn gốc/Năm XD	ĐVT	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ % hỗ trợ	Bồi thường				Hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
								Đất đai		Nhà, công trình		Cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất			Hỗ trợ khác
								Bồi thường đất	Bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất	Thành tiền	Giá trị bồi thường						
+	Tường rào xây gạch block dày 110 mm, cao 1,15m		m	5,73	0,68	815.000				3.159.084						7.25.7.IX.PL II. QĐ 140/2024	
+	Giảm trừ diện tích trái tường ngoài bằng vỉa xi măng		m2	-6,59		89.000				-586.466						1.1.PL III. QĐ 140/2024	
-	Tường rào xây gạch block dày 110 mm (trát một mặt, cao 1,57m)	2018	m	19,90			100%			12.198.000	12.198.000				12.198.000		
+	Tường rào xây gạch block dày 110 mm, cao 1,57m		m	19,90	0,92	815.000				14.978.262						7.25.7.IX.PL II. QĐ 140/2024	
+	Giảm trừ diện tích trái tường ngoài bằng vỉa xi măng		m2	-31,24		89.000				-2.780.627						1.1.PL III. QĐ 140/2024	
-	Tường rào xây gạch block dày 110 mm (không trát, cao 0,6m)	2018	m	5,73			100%			1.036.000	1.036.000				1.036.000		
+	Tường rào xây gạch block dày 110 mm, cao 0,6m		m	5,73	0,35	815.000				1.648.218						7.25.7.IX.PL II. QĐ 140/2024	
+	Giảm trừ diện tích trái tường ngoài bằng vỉa xi măng		m2	-6,88		89.000				-611.964						1.1.PL III. QĐ 140/2024	
-	Kè xây bằng đá	2018	m3	13,09		1.267.000	100%				16.588.000				16.588.000	10.3.10.IX.PL II. QĐ 140/2024	
-	Bể chứa nước trong chuồng bò (phục vụ sản xuất nông nghiệp)	2018	m3	1,26		1.550.000	100%				1.953.000				1.953.000	4.13.4.IX.PL II. QĐ 140/2024	
-	Mái che khung cột thép, mái lợp fibro xi măng	2016	m2	8,88		416.000	100%				3.693.000				3.693.000	8.6.8.IX.PL II. QĐ 140/2024	
-	Đổ nền bằng bê tông xi măng mác 200	2018	m2	8,88		137.000	100%				1.216.000				1.216.000	10.1.PL III. QĐ 140/2024	
-	Bàn mái kết cấu thép, mái lợp fibro xi măng, tường xây gạch 110 mm	2009	m2	25,40		1.259.000	100%				31.977.000				31.977.000	14.VII. PL.II. QĐ 140/2024	
-	Mái che gác lên tường, kết cấu thép, mái lợp tôn	2016	m2	10,95		245.000	100%				2.683.000				2.683.000	8.2.8.IX.PL II. QĐ 140/2025	
-	Đổ nền bằng bê tông, gạch vồ	2016	m2	10,95		82.000	100%				898.000				898.000	8.1.PL III. QĐ 140/2024	
-	Đổ nền bằng bê tông xi măng mác 200 (Sân chơi chuồng bò)	2019	m2	74,50		137.000	100%				10.207.000				10.207.000	10.1.PL III. QĐ 140/2024	
-	Tường rào xây gạch block 110 mm (không trát, cao 1,9m)	2019	m	16,10			100%			9.220.000	9.220.000				9.220.000		
+	Tường rào xây gạch block dày 110 mm, cao 1,9m		m	16,10	1,12	815.000				14.665.206						7.25.7.IX.PL II. QĐ 140/2024	

STT	Nội dung	Nguồn gốc/Năm XD	ĐVT	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ % hỗ trợ	Bồi thường					Hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú
								Đất đai		Nhà, công trình		Cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất	Hỗ trợ khác		
								Bồi thường đất	Bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất	Thành tiền	Giá trị bồi thường						
+	Giảm trừ diện tích trái tường ngoài bằng vỉa xi măng		m2	-61,18		89.000				-5.445.020						1.1.PL.III.QĐ 140/2024	
-	Tường rào xây gạch block 110 mm (không trát, cao 2,25m)	2019	m	2,80			100%			1.899.000	1.899.000					1.899.000	
+	Tường rào xây gạch block dày 110 mm, cao 2,25m		m	2,80	1,32	815.000				3.020.294							7.25.7.IX.PL.II.QĐ 140/2024
+	Giảm trừ diện tích trái tường ngoài bằng vỉa xi măng		m2	-12,60		89.000				-1.121.400							1.1.PL.III.QĐ 140/2024
-	Bê chứa phân (phục vụ sản xuất nông nghiệp)	2016	m3	62,50		1.550.000	100%				96.875.000					96.875.000	4.13.4.IX.PL.II.QĐ 140/2024
-	Bê chứa nước thải (phục vụ sản xuất nông nghiệp)	2016	m3	38,38		1.550.000	100%				59.483.000					59.483.000	4.13.4.IX.PL.II.QĐ 140/2024
-	Tường rào xây gạch block dày 110 mm, không trát (Thành rào thoát nước, cao 0,3m)	2016	m	61,80			100%			5.588.000	5.588.000					5.588.000	
+	Tường rào xây gạch block dày 110 mm, cao 0,3m		m	61,80	0,18	815.000				8.888.294							7.25.7.IX.PL.II.QĐ 140/2024
+	Giảm trừ diện tích trái tường ngoài bằng vỉa xi măng		m2	-37,08		89.000				-3.300.120							1.1.PL.III.QĐ 140/2024
-	Đổ nền bằng bê tông gạch vỡ (mặt rãnh thoát nước)	2016	m2	9,27		82.000	100%				760.000					760.000	8.1.PL.III.QĐ 140/2024
-	Bê chứa nước (phục vụ sản xuất nông nghiệp)	2016	m3	67,32		1.550.000	100%				104.346.000					104.346.000	4.13.4.IX.PL.II.QĐ 140/2024
2.4	Hỗ trợ khắc đói với công trình xây dựng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất																
-	Bếp xây tường chịu lực 110 mm, mái lợp tôn, nền bê tông	2018	m2	22,50		3.130.000	30%									21.127.000	2.7.2.IX.PL.II.QĐ 140/2024
-	Nhà 1 tầng tường chịu lực 150 mm, mái lợp tôn (không có khu vệ sinh khép kín)	2016	m2	13,51		3.031.000	30%									12.285.000	2.2.2.1.PL.II.QDD140/2024
-	Nhà 1 tầng tường chịu lực 220 mm mái lợp tôn lạnh, trần nhựa, nền lát gạch ceramic	2018	m2	35,12			30%			132.497.950						39.749.000	
+	Nhà 1 tầng tường chịu lực 220 mm mái lợp tôn (không có khu vệ sinh khép kín)		m2	35,12		3.459.000				121.471.087						-	3.2.3.1.PL.II.QĐ140/2024
+	Giảm trừ Lợp mái bằng tôn thường		m2	-35,12		135.000				-4.740.849							34.1.PL.III.QĐ 140/2024
+	Bổ sung Lợp mái bằng tôn lạnh		m2	35,12		202.000				7.093.715							34.1.PL.III.QĐ 140/2024

STT	Nội dung	Nguồn gốc/Năm XD	ĐVT	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ % hỗ trợ	Bồi thường				Hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
								Đất đai		Nhà, công trình		Cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất			Hỗ trợ khác
								Bồi thường đất	Bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất	Thành tiền	Giá trị bồi thường						
+	Bổ sung Đồng trần nhựa cho công trình		m2	35,12		247.000				8.673.998					24.1.PL.III. QĐ 140/2024		
-	Nhà 1 tầng tường chịu lực 220 mm mái lợp tôn, nền lát gạch ceramic (không có khu vệ sinh khép kín)	2018	m2	36,89		3.459.000	30%							38.280.000	38.280.000	3.2.3.1. PL.II. QDD140/2024	
-	Lát nền bằng gạch gốm	2019	m2	30,62		191.000	30%							1.754.000	1.754.000	14.1.PL.III. QĐ 140/2024	
-	Mái che gác lèn tường, kết cấu thép, mái lợp tôn	2018	m2	38,15		245.000	30%							2.804.000	2.804.000	8.2.8.1. PL.II. QDD140/2024	
-	Ôp tường bằng tấm nhựa	2019	m2	16,63		221.000	30%							1.103.000	1.103.000	19.1.PL.III. QĐ 140/2024	
-	Tường rào xây gạch block 110 mm trái 2 mặt, cao 1m	2019	m	6,36	0,59	815.000	30%							915.000	915.000	7.25.7.IX.PL.II. QĐ 140/2024	
-	Nhà vệ sinh tường xây gạch 110 mm mái lợp tôn, nền lát gạch ceramic	2019	m2	7,47		4.347.000	30%							9.738.000	9.738.000	3.6.3.IX.PL.II. QĐ 140/2024	
-	Chuồng lợn tru gạch, tường xây gạch, mái lợp fibro xi măng	2009	m2	37,45		1.662.000	50%							31.123.000	31.123.000	9.11.9.IX. PL.II. QĐ 140/2024	
2.5	Hỗ trợ khắc đối với cây trồng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất																
-	Cây nhãn cho quả dưới 3 năm		Cây	5		240.000	80%							960.000	960.000		
-	Cây bưởi cho quả dưới 3 năm		Cây	2		245.000	80%							392.000	392.000		
-	Cây đào cho quả dưới 3 năm		Cây	2		150.000	80%							240.000	240.000		
-	Cây xoan trồng từ 2 đến dưới 4 năm		Cây	2		17.000	80%							27.000	27.000		
-	Cây ban (gỗ thường) trồng từ 4 năm đến khép tán		Cây	2		42.000	80%							67.000	67.000		
-	Cây đào cho quả từ 3 đến dưới 5 năm		Cây	11		300.000	80%							2.640.000	2.640.000		
-	Cây chanh cho quả từ 3 đến dưới 5 năm		Cây	1		90.000	80%							72.000	72.000		
-	Cây tre già, thân cây cao cách mặt đất từ 5 m trở lên, đường kính thân từ 0,1 m trở lên		Cây	70		36.000	80%							2.016.000	2.016.000		
-	Cây chuối sắp cho quả và cây đã cho ra quả nhưng chưa đến tuổi thu hoạch, thân cây cao từ 1 m trở lên		Cây	40		35.000	80%							1.120.000	1.120.000		
-	Cây chuối nhỏ (cỏ thân cây cao cách mặt đất 1 m trở xuống)		Cây	60		8.000	80%							384.000	384.000		

STT	Nội dung	Nguồn gốc/Năm XD	ĐVT	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ % hỗ trợ	Bồi thường				Hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
								Đất đai		Nhà, công trình		Cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất			Hỗ trợ khác
								Bồi thường đất	Bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất	Thành tiền	Giá trị bồi thường						
-	Cây xoan (gỗ thường) có chu vi lớn hơn 0,6 m (do cách mặt đất 1,3 m)		Cây	1		180.000	80%								144.000	144.000	
-	Cây xoan (gỗ thường) có chu vi từ 0,4 m đến 0,5 m (do cách mặt đất 1,3 m)		Cây	3		105.000	80%								252.000	252.000	
2.6	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề																
2.6.1	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất số 6, mảnh trích đo địa chính số 04-2023)		m2	6,1		33.000	4								805.000	805.000	
2.6.2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất số 7, mảnh trích đo địa chính số 04-2023)		m2	103,5		33.000	4								13.662.000	13.662.000	
2.6.3	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất số 9, mảnh trích đo địa chính số 04-2023)		m2	2434,9		33.000	4								321.407.000	321.407.000	
2.6.4	Hỗ trợ chi phí đầu tư còn lại vào đất																
2.6.5	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại (Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất số 6, mảnh trích đo địa chính số 04-2023)		m2	6,1		42.900	100%								262.000	262.000	
2.6.6	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại (Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất số 7, mảnh trích đo địa chính số 04-2023)		m2	103,5		42.900	100%								4.440.000	4.440.000	
2.6.7	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại (Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất số 9, mảnh trích đo địa chính số 04-2023)		m2	2434,9		42.900	100%								104.457.000	104.457.000	

104

STT	Nội dung	Nguồn gốc/Năm XD	ĐVT	Khối lượng	Hệ số	Đơn giá (đồng)	Tỷ lệ % hỗ trợ	Bồi thường				Hỗ trợ			Tổng giá trị bồi thường, hỗ trợ	Ghi chú	
								Đất đai		Nhà, công trình		Cây trồng vật nuôi	Hỗ trợ chuyển đổi nghề, tìm kiếm việc làm	Hỗ trợ ổn định đời sống và sản xuất			Hỗ trợ khác
								Bồi thường đất	Bồi thường chi phí đầu tư còn lại vào đất	Thành tiền	Giá trị bồi thường						
II	Phân diện tích UBND tỉnh Sơn La thu hồi của Công ty cổ phần Giồng bò sữa Mộc Châu giao cho UBND huyện Mộc Châu quản lý, sử dụng theo Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 14/9/2015, UBND huyện Mộc Châu chưa lập phương án sử dụng đất											-	-	-	9.531.000	9.531.000	
	Trần Văn Sơn (Hộ gia đình trước đây có hợp đồng giao khoán với Công ty CP Giồng bò sữa Mộc Châu, sau khi UBND tỉnh Sơn La thu hồi thì vẫn sử dụng đất vào mục đích sản xuất nông nghiệp đến nay) (Thửa 18 mảnh trích đo địa chính 04-1023 (thuộc diện tích UBND tỉnh đã thu hồi đất của Công ty Cổ phần giống bò sữa giao cho UBND huyện Mộc Châu quản lý theo Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 14/9/2015 nhưng chưa thực hiện bồi thường, hỗ trợ))													-	9.531.000	9.531.000	
1	Hỗ trợ cây trồng trên đất không đủ điều kiện bồi thường về đất																
1.2	Cây nhân cho quả 5 đến 10 năm (trồng bằng hạt)		Cây	1		1.440.000	100%								1.440.000	1.440.000	
1.2	Cây nhân cho quả từ 3 đến dưới 5 năm (trồng bằng hạt)		Cây	1		480.000	100%								480.000	480.000	
2	Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề (Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất số 18, mảnh trích đo địa chính số 04-2023)		m2	35,9		40.000	4								5.744.000	5.744.000	
3	Hỗ trợ chi phí đầu tư vào đất còn lại (Hộ gia đình trực tiếp sản xuất nông nghiệp, thửa đất số 18, mảnh trích đo địa chính số 04-2023)		m2	35,9		52.000	100%								1.867.000	1.867.000	
B	Chi phí thực hiện GPMB															-	
C	Tổng kinh phí thực hiện bồi thường, hỗ trợ và GPMB (=A+B)															1.907.790.000	

Phụ lục số 02

Tổng hợp kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi nhà nước thu hồi đất thực hiện dự án: Đầu tư hạ tầng khu tái

(Kèm theo Quyết định số 944 /QĐ-UBND ngày 20 / 5 /2024 của UBND tỉnh Sơn La)

I. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ:

Đơn vị tính: đồng													
TT	Họ tên	Địa chỉ	Số tiền BTHH	Trong đó								Ghi chú	
				BT đất	BT nhà, VKT	BT Cây trồng, vật nuôi	BT di chuyển	BT mỏ mả	HT ổn định đời sống và sản xuất	HT chuyển đời nghề, tạo việc làm	HT TĐC		HT khác
A	Phần diện tích Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu đang thuê												
1	Công ty CP giống bò sữa Mộc Châu	Tiểu khu cơ quan, Thị trấn Nông Trường Mộc Châu											
2	Trần Văn Sơn	Tiểu khu 70, Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	998.259.000		380.164.000	5.870.000						612.225.000	
B	Phần diện tích UBND tỉnh Sơn La thu hồi của Công ty cổ phần Giống bò sữa Mộc Châu giao cho UBND huyện Mộc Châu quản lý, sử dụng theo Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 14/9/2015, UBND huyện Mộc Châu chưa lập phương án sử dụng đất												
1	Trần Văn Sơn	Tiểu khu 70, Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	9.531.000									9.531.000	

10/5

II. Nghĩa vụ tài chính và tiền sử dụng đất phải trừ vào tiền bồi thường, hỗ trợ:

TT	Họ tên	Địa chỉ	Số tiền phải trừ	Trong đó	
				Nghĩa vụ tài	Tiền sử dụng đất
1	Công ty CP giống bò sữa Mộc Châu	Tiểu khu cơ quan, Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	0	0	0
2	Trần Văn Sơn	Tiểu khu 70, Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	0	0	0

III. Kinh phí bồi thường, hỗ trợ chi trả:

TT	Họ tên	Địa chỉ	Tổng số tiền bồi thường, hỗ	Đơn vị tính: đồng	
				Nghĩa vụ tài	Tiền bồi thường, hỗ
1	Công ty CP giống bò sữa Mộc Châu	Tiểu khu cơ quan, Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	-	0	-
2	Trần Văn Sơn	Tiểu khu 70, Thị trấn Nông Trường Mộc Châu	1.007.790.000	0	1.007.790.000

100